

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TÊ DANAMECO

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH**

QUÝ 4 NĂM 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A. Tài sản lưu động và Đtư ngắn hạn	100		99.664.423.168	99.424.717.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.935.832.447	30.228.628.243
1. Tiền	111	V.01	8.935.832.447	13.728.628.243
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	16.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.268.416.956	49.462.674.987
1. Phải thu của khách hàng	131		65.522.592.897	46.782.088.226
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.086.106.933	1.711.008.347
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.02	680.852.872	990.714.160
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(21.135.746)	(21.135.746)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		20.455.362.067	17.602.199.837
1. Hàng tồn kho	141	V.03	20.542.080.202	17.688.917.972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(86.718.135)	(86.718.135)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.004.811.698	2.131.214.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		395.626.893	555.545.792
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.609.184.805	1.575.668.302
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		35.586.925.501	36.343.922.789
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.189.356.585	35.988.066.094
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	18.006.552.758	18.775.222.271
- Nguyên giá	222		49.798.857.465	47.721.744.054
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(31.792.304.707)	(28.946.521.783)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	17.182.803.827	17.212.843.823
- Nguyên giá	228		17.309.863.821	17.309.863.821
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(127.059.994)	(97.019.998)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06		
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.07	-	-
2. Góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		397.568.916	355.856.695
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		397.568.916	355.856.695
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản	270		135.251.348.669	135.768.639.950
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả 300=310+330	300		58.916.940.985	60.691.786.186
I. Nợ ngắn hạn	310		58.568.979.733	60.227.837.852
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		24.912.376.825	12.870.568.657
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.443.010.439	3.044.674.238
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	2.476.964.740	5.382.092.874
4. Phải trả người lao động	314		1.104.658.879	1.260.037.355
5. Chi phí phải trả	315		59.181.888	168.307.101
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		934.835.394	2.507.774.934
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	21.526.471.065	33.492.715.504
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		111.480.503	1.501.667.189
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Gia dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		347.961.252	463.948.334
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	347.961.252	463.948.334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu 400=410+430	400		76.334.407.684	75.076.853.764
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	74.543.775.016	73.286.221.096

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.946.628.370	4.946.628.370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.163.559.912	16.329.984.598
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		8.657.536.734	8.233.558.128
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			-	37.175
- LNST chưa phân phối kỳ này			8.657.536.734	8.233.520.953
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.790.632.668	1.790.632.668
1. Nguồn kinh phí	432	V.12	1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		135.251.348.669	135.768.639.950

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017.

NGƯỜI LẬP BIỂU



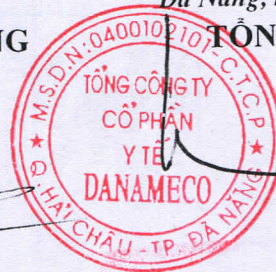
Võ Thị Kiều Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tân Tiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	110.853.007.167	77.386.482.921	226.400.992.120	183.673.083.938
Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	91.200.077	121.006.743	303.018.964	556.682.361
Chiết khấu thương mại	04	-	1.243.960	-	58.431.191
Giảm giá hàng bán	05	21.190	9.800.000	1.267.857	9.800.000
Hàng bán bị trả lại	06	91.238.887	109.962.783	301.751.107	488.451.170
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	110.761.747.090	77.265.476.178	226.097.973.156	183.116.401.577
Giá vốn hàng bán	11	94.472.665.235	58.189.131.873	176.684.876.224	135.610.745.229
Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	16.289.081.855	19.076.344.305	49.413.096.932	47.505.656.348
Doanh thu hoạt động tài chính	21	59.491.772	96.830.174	131.010.376	285.514.205
Chi phí tài chính	22	634.054.266	340.844.052	1.651.593.228	1.525.019.603
Trong đó: lãi vay phải trả	23	628.253.390	339.891.911	1.564.270.224	1.495.601.636
Chi phí bán hàng	24	4.322.188.488	5.168.616.729	11.276.548.905	12.724.299.099
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.470.415.524	5.213.687.084	17.994.723.200	15.004.440.284
Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25)	30	5.921.915.349	8.450.026.614	18.621.241.975	18.537.411.567
Thu nhập khác	31	176.536.187	106.032.093	608.858.416	471.482.513
Chi phí khác	32	46.433.029	12.601.503	178.519.650	27.443.197
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	130.053.158	93.430.590	430.338.766	444.039.316
Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	6.051.968.507	8.543.457.204	19.051.580.741	18.981.450.883
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.219.690.307	1.881.898.648	3.827.636.507	4.181.522.430
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	4.832.278.200	6.661.558.556	15.223.944.234	14.799.928.453
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Hiền
 Nguyễn Thị Minh Hiền

Nguyễn Tuấn Kiên
 Nguyễn Tuấn Kiên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1/ *Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco* (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị y tế TW3 Đà Nẵng) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000659 ngày 07/6/2005. Năm 2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh lần 12 ngày 12/10/2015.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh : DANAMECO Medical Joint Stock Company

Tên viết tắt : DANAMECO

Trụ sở chính của Công ty : 105 Hùng Vương - phường Hải Châu I - quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng

Trong năm, Công ty có 3 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 6 đơn vị hạch toán báo sổ, cụ thể :

- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam
- Chi nhánh Đà Nẵng
- Chi nhánh Hà Nội
- Xí nghiệp Sản xuất Băng băng gạc và vật tư y tế Hoà Cường
- Xí nghiệp Sản xuất Vật tư y tế - Chi nhánh Tổng Công ty CP Y tế Danameco tại Quảng Nam
- Trung tâm Dịch vụ y tế tổng hợp
- Văn phòng Đại diện tại Cần Thơ

2/ *Vốn điều lệ* : 43.776.050.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn nhà nước (Tổng Công ty Thiết bị y tế Việt Nam) là 8,19% vốn điều lệ.

3/ *Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính* :

- * Sản xuất và kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế;
- * Sản xuất băng băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế;
- * Kinh doanh hoá chất xét nghiệm, hoá chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- * Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- * Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- * Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- * Kinh doanh hoá chất (trừ hoá chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- * Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

4/ *Cơ sở lập báo cáo tài chính* :

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/ *Niên độ kế toán* bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2/ *Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán* được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1/ *Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam*, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài Chính, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

2/ *Báo cáo tài chính* được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3/ *Hình thức kế toán áp dụng* : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính :

1/ *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền* :

* Tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

* Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

* Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài Chính. Theo đó đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2/ *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho* :

* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26/08/2013 của Bộ Tài Chính

3/ *Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác* :

* Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

* Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính

4/ *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ* :

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

* Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đầu tư trước thời điểm cổ phần hóa được ghi nhận theo các quyết định về xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền. Đối với các tài sản cố định hữu hình đầu tư sau thời điểm cổ phần hóa được phản ánh theo nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

* Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể :

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
- Máy móc, thiết bị	10 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 4

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác :

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

6/ Quỹ tiền lương :

Công ty xây dựng đơn giá tiền lương năm 2016 theo Thông tư số 07/2005-TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ LĐTB & XH hướng dẫn thực hiện Nghị định số 206/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và thu nhập trong các công ty nhà nước.

* Ghi nhận cổ tức : Được tính trên cơ sở vốn góp của cổ đông, thời điểm góp vốn và tỷ suất cổ tức do Hội đồng quản trị quyết định;

7/ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính :

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.

8/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

- Đối với các sản phẩm : mũ y tá, khẩu trang y tế; các mặt hàng thiết bị y tế : găng tay vô trùng, hóa chất xét nghiệm, ... : áp dụng mức thuế suất 5%.

- Đối với các mặt hàng thiết bị y tế còn lại : áp dụng mức thuế suất 10%.

- Đối với sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng thay thế các bộ phận con người : đinh, nẹp, vít xương, nạng, xe lăn và các sản phẩm khác cho người tàn tật : không chịu thuế giá trị gia tăng.

*** Thuế Thu nhập doanh nghiệp :**

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

* Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng)

1. Tiền :		Đến 31/12/2016	Đầu năm
- Tiền mặt :		167.754.504	87.239.103
- Tiền gửi ngân hàng :		8.768.077.943	13.641.389.140
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng :		-	16.500.000.000
Cộng :		8.935.832.447	30.228.628.243
2. Các khoản phải thu khác		Đến 31/12/2016	Đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
- Tạm ứng		62.827.079	233.691.424
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		540.497.758	200.883.498
- Phải thu chế độ BHXH		-	419.999.320
- Phải thu khác		77.528.035	136.139.918
Cộng :		680.852.872	990.714.160
3. Hàng tồn kho		Đến 31/12/2016	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu		7.115.102.017	5.136.937.387
- Công cụ dụng cụ		203.496.442	119.919.676
- Chi phí SXKD dở dang		1.146.214.595	1.559.581.209
- Thành phẩm		2.921.555.305	2.553.072.449
- Hàng hóa		7.393.290.452	6.911.863.946
- Hàng gửi đi bán		1.762.421.392	1.407.543.306
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(86.718.135)	(86.718.135)
Cộng giá gốc hàng tồn kho :		20.455.362.067	17.602.199.837

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	22.512.836.916	-	21.378.228.399	770.744.093	3.059.934.646	47.721.744.054
- Mua trong năm			1.139.577.401	38.695.454	1.318.762.455	2.497.035.310
- Đ.tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
ĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác			371.740.081		48.181.818	419.921.899
Số dư đến 31/12/2016	22.512.836.916	-	22.146.065.719	809.439.547	4.330.515.283	49.798.857.465
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.923.576.161	-	14.396.187.153	692.467.893	1.934.290.576	28.946.521.783
- Khấu hao trong năm	1.164.621.426		1.654.736.058	33.520.779	412.826.560	3.265.704.823
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS						-
ĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác			371.740.081		48.181.818	419.921.899
Số dư đến 31/12/2016	13.088.197.587	-	15.679.183.130	725.988.672	2.298.935.318	31.792.304.707
GT còn lại TSCĐ hữu hình						

- Giá trị còn lại đến 31/12/2016 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 12.829.776.679 đồng

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	17.077.663.821	232.200.000	-	-	-	17.309.863.821
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất k.doanh						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 31/12/2016	17.077.663.821	232.200.000	-	-	-	17.309.863.821
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	97.019.998	-	-	-	97.019.998
- Khấu hao trong năm		30.039.996				30.039.996
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 31/12/2016	-	127.059.994	-	-	-	127.059.994
GT còn lại TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2015	17.077.663.821	135.180.002	-	-	-	17.212.843.823
- Tại ngày 31/12/2016	17.077.663.821	105.140.006	-	-	-	17.182.803.827

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 105 Hùng Vương - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng đang sử dụng làm văn phòng làm việc của Tổng Công ty.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, Tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625m² đang sử dụng làm kho hàng.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, Kiệt số K464/4 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 769,9m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, Kiệt số K464/4 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 2.254,8m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Đến 31/12/2016	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang :	-	-
<i>Trong đó (những công trình lớn) :</i>		
+ XN Hòa Cường :		
+ XN Quảng Nam :		
+ Văn phòng Công ty :		
Cộng :	-	-

7. Đầu tư vào Công ty con

	Đến 31/12/2016	Đầu năm

Cộng :

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đến 31/12/2016	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	178.879.013	838.615.581
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.887.362.944	4.268.248.867
- Thuế thu nhập cá nhân	299.981.009	164.486.653
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	108.844.149	108.844.148
- Các loại thuế khác	1.897.625	1.897.625
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		

Cộng :

9. Vay và nợ ngắn hạn

	Đến 31/12/2016	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	21.064.968.732	33.028.767.171
- Nợ dài hạn đến hạn trả	461.502.333	463.948.333

Cộng :

10. Vay và nợ dài hạn

	Đến 31/12/2016	Đầu năm
a - Vay dài hạn	347.961.252	463.948.334
- Vay ngân hàng	347.961.252	463.948.334
- Vay đối tượng khác		

Cộng :

11. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	41.691.480.000	4.946.628.370	-	-	-	-
- Tăng vốn năm trước	2.084.570.000					
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	43.776.050.000	4.946.628.370	-	-	-	-
- Tăng vốn năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư 31/12/2016	43.776.050.000	4.946.628.370	-	-	-	-
	Quỹ đầu tư phát	Nợ phải trả		Lợi nhuận	Nguồn vốn đầu	

A	7	8	9	10	11	12=sum(1;11)
Số dư đầu năm trước	14.383.498.199	1.790.632.668		14.034.948.929	-	76.847.188.166
- Tăng vốn trong năm trước						2.084.570.000
- Lãi trong năm trước				14.799.928.453		14.799.928.453
- Tăng khác	4.279.654.365					4.279.654.365
- Giảm vốn trong năm trước				6.566.407.500		6.566.407.500
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác	2.333.167.966			14.034.911.754		16.368.079.720
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	16.329.984.598	1.790.632.668		8.233.558.128	-	75.076.853.764
- Tăng vốn trong năm nay	833.575.314					833.575.314
- Lãi trong năm nay				15.223.944.234		15.223.944.234
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay				14.799.965.628		14.799.965.628
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
Số dư 31/12/2016	17.163.559.912	1.790.632.668	-	8.657.536.734	-	76.334.407.684

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đến 31/12/2016

Đầu năm

--Vốn góp của Nhà nước	3.583.330.000	3.583.330.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	40.192.720.000	40.192.720.000
Cộng :	43.776.050.000	43.776.050.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đến 31/12/2016

Đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	43.776.050.000	43.776.050.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	43.776.050.000	43.776.050.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ - Cổ phiếu

Đến 31/12/2016

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.377.605	4.377.605
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.377.605	4.377.605
+ Cổ phiếu phổ thông	4.377.605	4.377.605

- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.377.605	4.377.605
+ Cổ phiếu phổ thông	4.377.605	4.377.605
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Đến 31/12/2016	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17.163.559.912	16.329.984.598
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

12. Nguồn kinh phí	Đến 31/12/2016	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.790.632.668	1.790.632.668

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
(Đơn vị tính : Đồng)		
13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	110.853.007.167	77.386.482.921
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	108.894.656.431	73.840.236.728
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.958.350.736	3.546.246.193
14. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	91.260.077	121.006.743
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	-	1.243.960
- Giảm giá hàng bán	21.190	9.800.000
- Hàng bán bị trả lại	91.238.887	109.962.783
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	110.761.747.090	77.265.476.178
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	108.803.396.354	73.719.229.985
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.958.350.736	3.546.246.193
16. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 4 năm 2016	Quý 4/2015
- Giá vốn của hàng hóa	93.223.966.045	56.936.365.152
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.248.699.190	1.252.766.721
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	94.472.665.235	58.189.131.873

17. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4 năm 2016	Quý 4/2015
--	----------------	------------

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.727.561	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	97.710	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng :	59.491.772	96.830.174

18. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 4 năm 2016	Quý 4/2015
- Lãi tiền vay	628.253.390	339.891.911
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		952.141
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	5.800.876	-
Cộng :	634.054.266	340.844.052

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý 4 năm 2016	Quý 4/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.219.690.307	1.881.898.648
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.219.690.307	1.881.898.648

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính : Đồng)

20. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các điều kiện khác mà DN phải thực hiện		

7. Những thông tin khác:

Thông khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Thông sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Thông tin về các bên liên quan:

Hình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Thông tin về hoạt động liên tục:

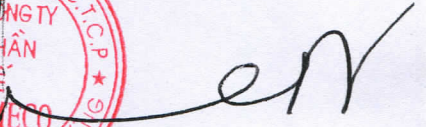
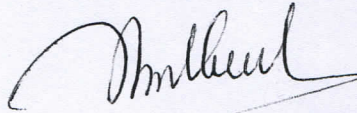
Thông tin khác:

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thị Kiều Phương

Nguyễn Thị Minh Hiền

Nguyễn Tấn Tiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

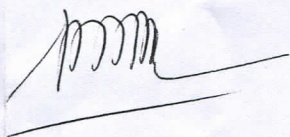
Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	6.051.968.507	8.539.276.053
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	2	846.904.937	789.382.552
- Các khoản dự phòng	3	-	(116.264.639)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	97.710	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(53.666.501)	(97.021.003)
- Chi phí lãi vay	6	634.054.266	367.488.307
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	7.479.358.919	9.482.861.270
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	2.407.579.778	(8.487.016.620)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.408.400.414	8.066.059.007
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.063.497.117	5.287.771.612
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	66.843.531	(98.673.910)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(653.048.441)	(345.081.583)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.047.000.000)	(20.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	46.166.670

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
1	2	4	5
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(705.407.100)	(490.709.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.020.224.218	13.441.376.594
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(69.830.197)	(366.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.666.501	96.905.356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.163.696)	(269.094.644)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	45.188.426.363	32.474.589.064
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(64.894.242.835)	(18.829.959.876)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.566.407.500)	(6.566.407.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.272.223.972)	7.078.221.688
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.268.163.450)	20.250.503.638

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
1	2	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.203.995.897	9.978.124.605
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = .50+60+61)	70	8.935.832.447	30.228.628.243

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017.

Người lập biểu



Võ Thị Kiều Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Tiên

